FireAnt

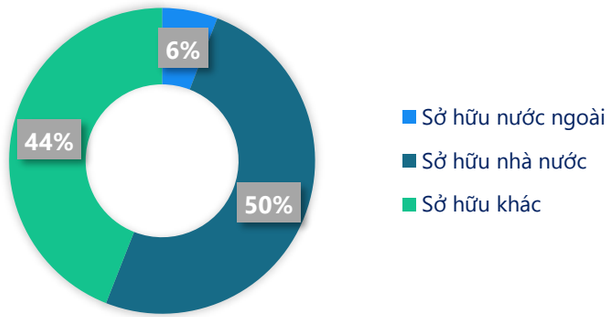
CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

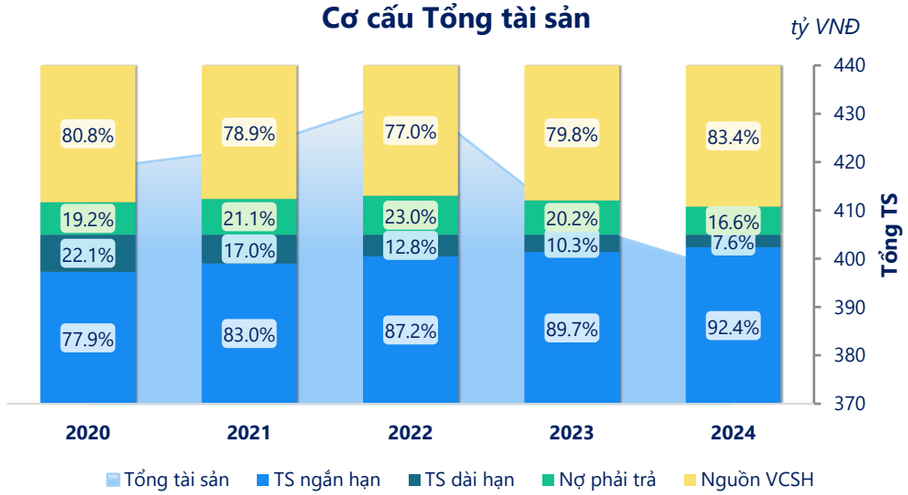
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,990
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,072
SL cổ phiếu LH	13,104,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,290
% sở hữu nước ngoài	5.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	331
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	124
P/E	22.9
EPS	415

	YTD	1T	3T	6T
HTV		3.1%	-3.1%	4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

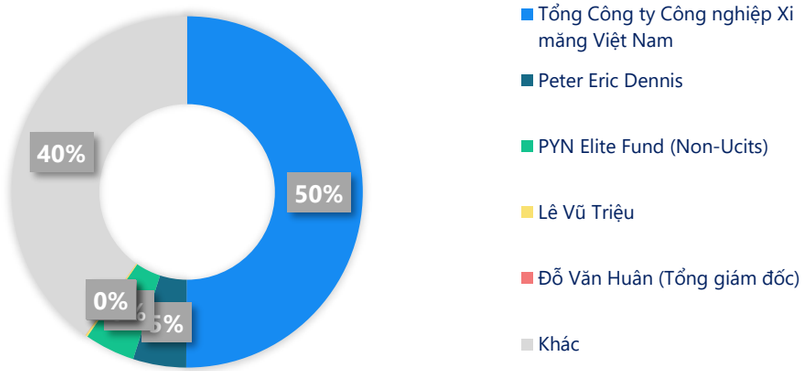
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu cổ đông



Tổng tài sản của **HTV** năm 2024 đạt **397.2** tỷ đồng, giảm **2.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

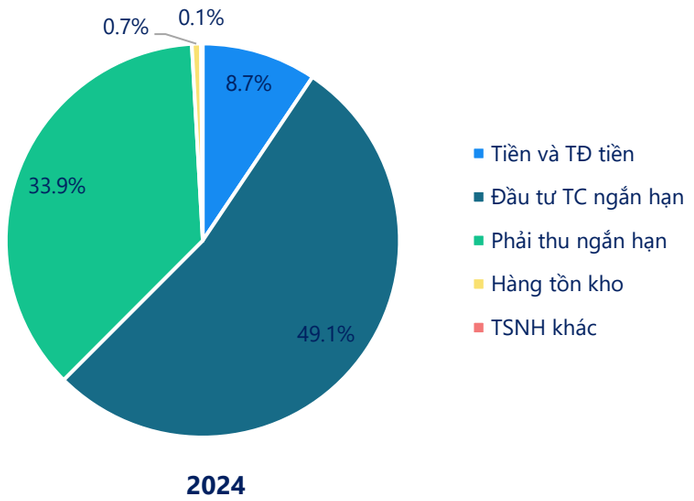
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.89%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **50.1%**, lớn thứ 2 là Peter Eric Dennis nắm giữ 4.89% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.64%.

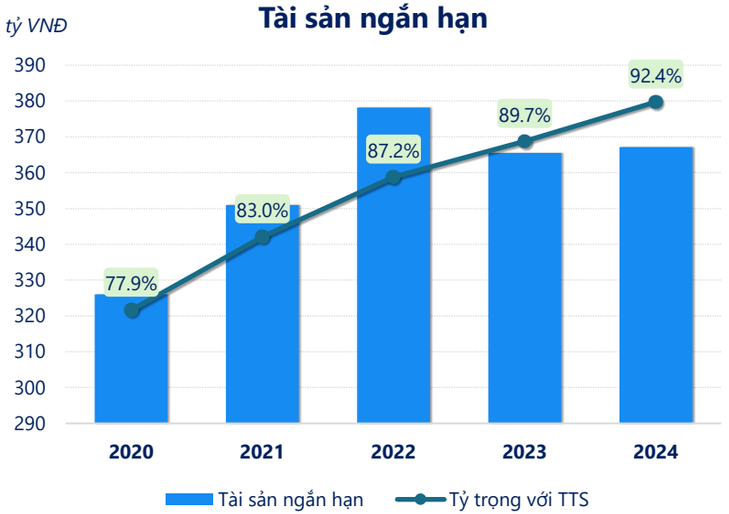
Powered by Infographic

CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

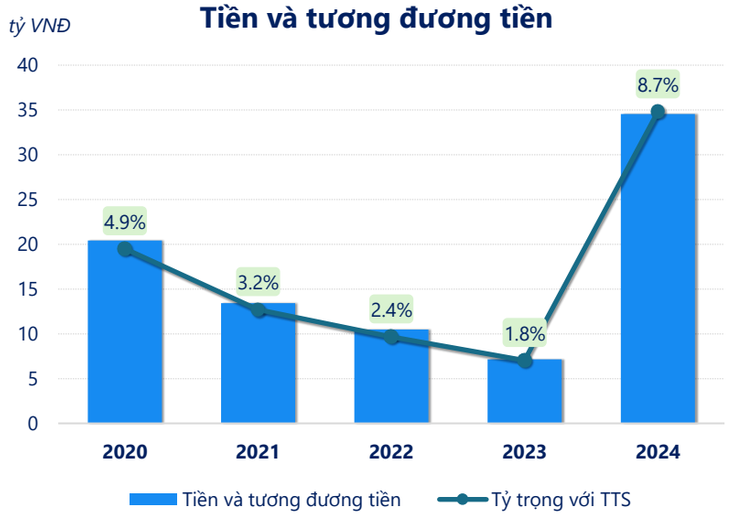
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



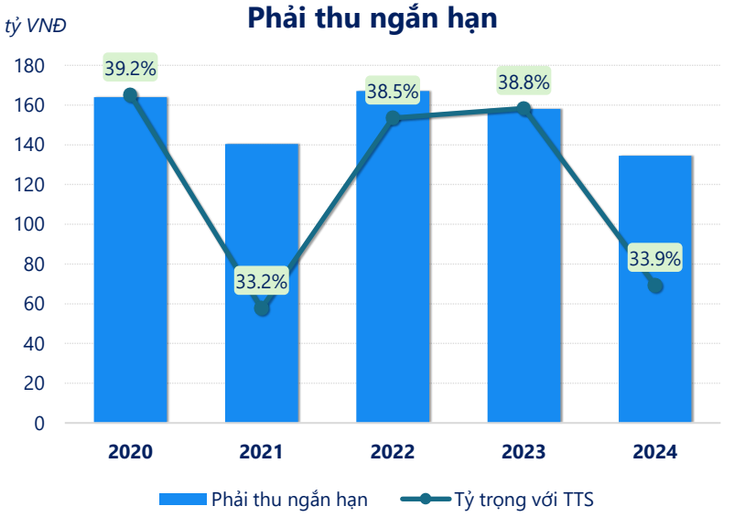
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTV đạt **367.1** tỷ đồng, tăng trưởng **0.45%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



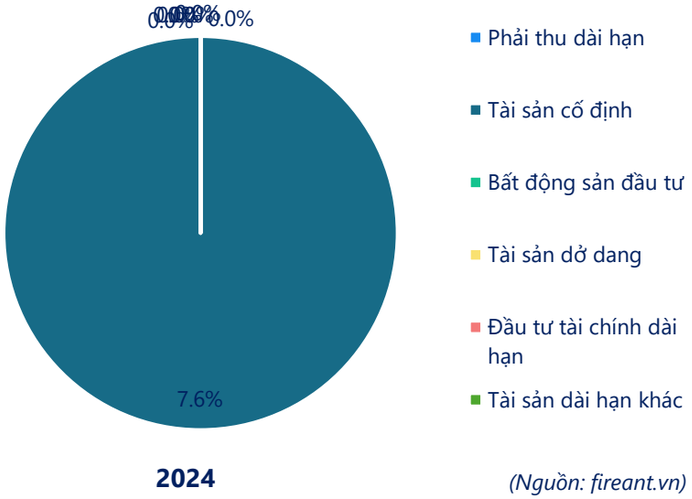
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

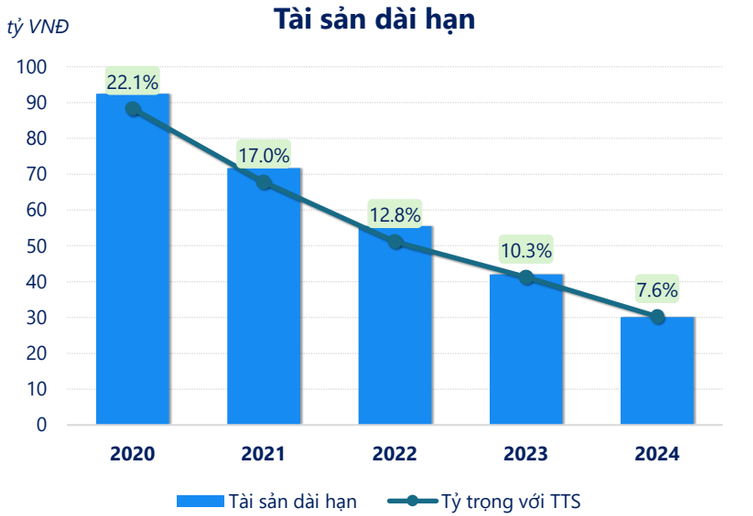
CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



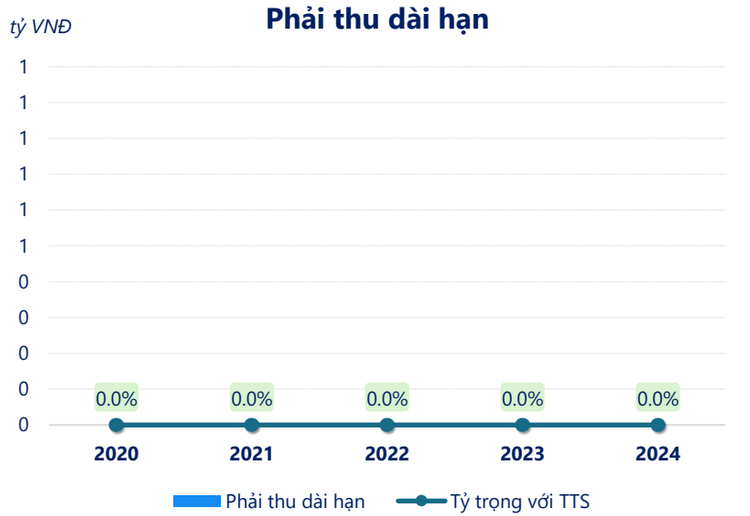
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

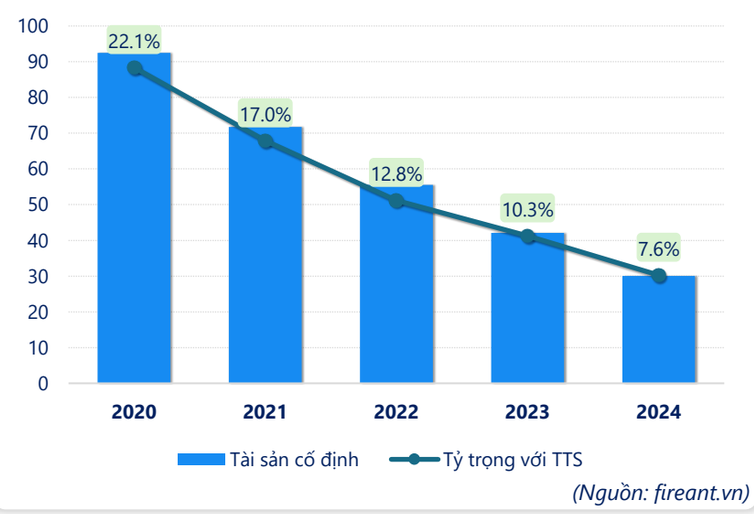


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **30.05** tỷ đồng giảm **28.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.57%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.57%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

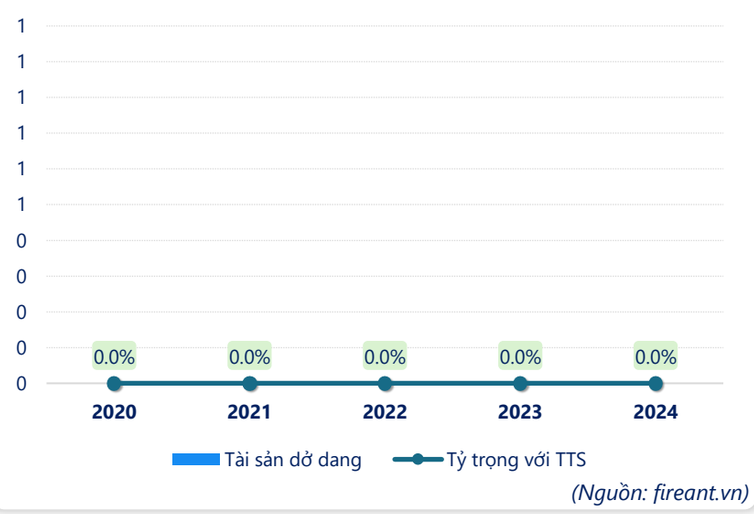
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

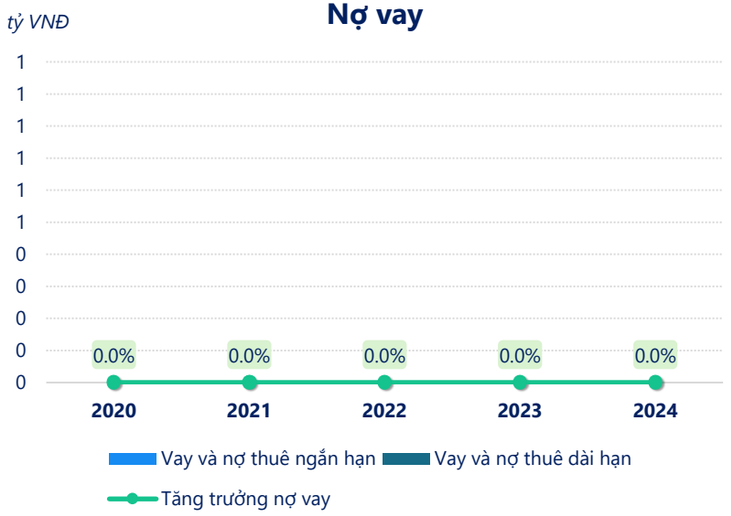
Tài sản dở dang



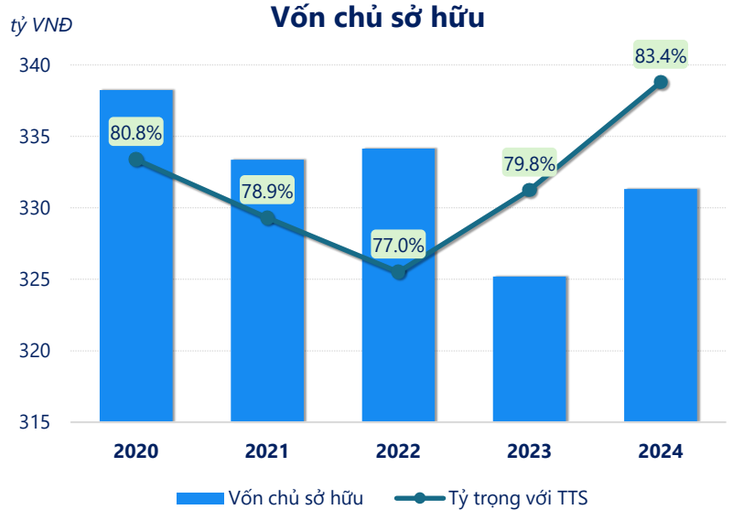
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

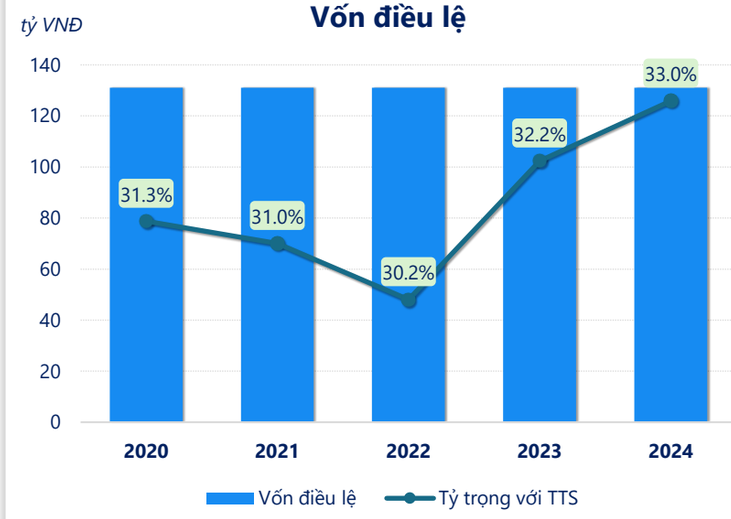
Nợ vay



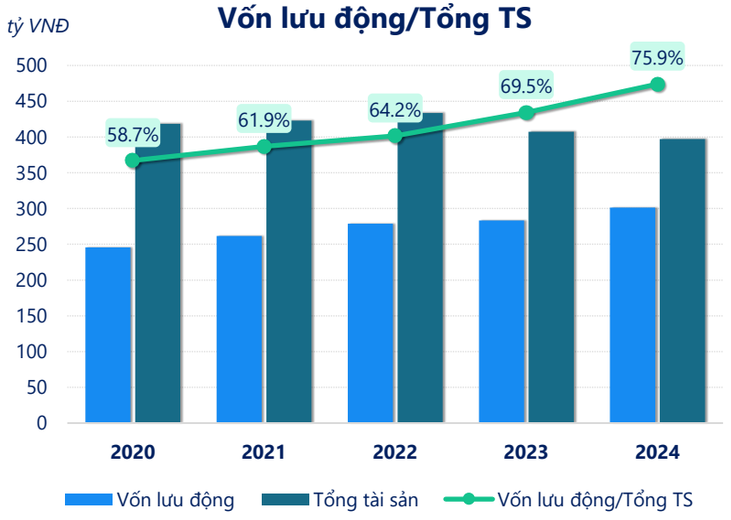
Vốn chủ sở hữu



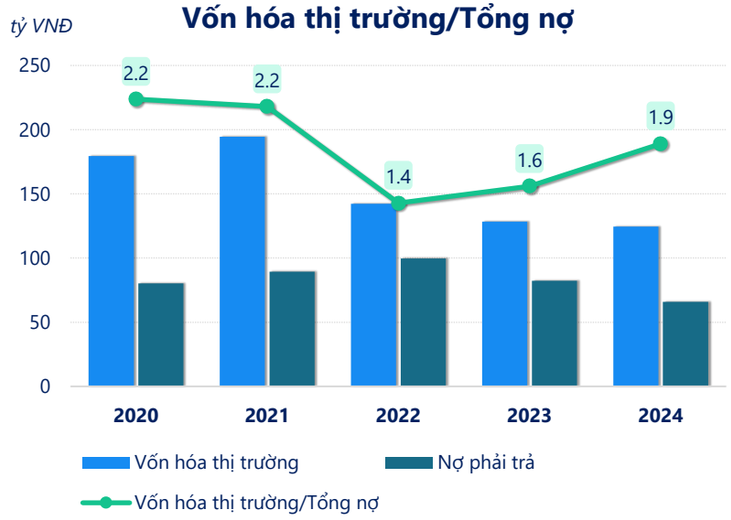
Vốn điều lệ



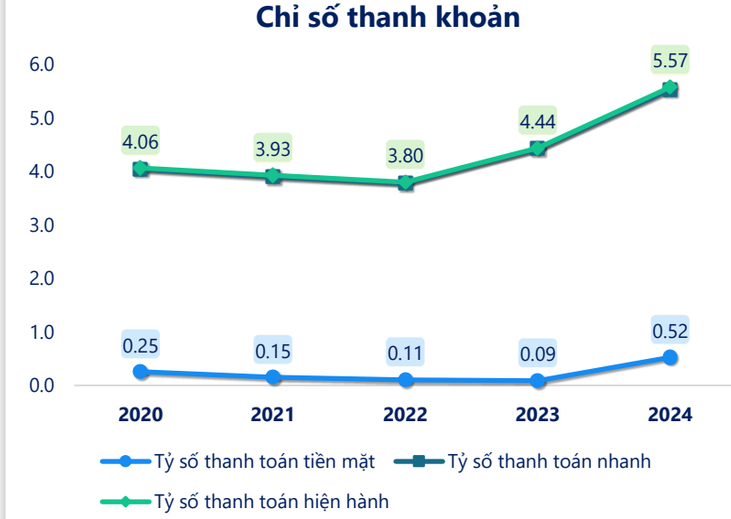
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**397**	**408**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	367	365	0.4%
Tiền và tương đương tiền	34.5	7.16	382%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	195	199	-2.1%
Phải thu ngắn hạn	134	158	-15.0%
Hàng tồn kho	2.73	1.17	133%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.01	6858%
Tài sản dài hạn	**30.1**	**42.1**	**-28.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.1	42.1	-28.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.8	82.3	-20.1%
Nợ ngắn hạn	**65.8**	**82.3**	**-20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	49.9	-7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**331**	**325**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**331**	**325**	**1.9%**
Vốn điều lệ	131	131	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**282**	**298**	**351**	**300**	**278**
Giá vốn hàng bán	237	267	324	278	251
Lợi nhuận gộp	**45.0**	**30.4**	**27.6**	**21.6**	**27.3**
Doanh thu HĐTC	10.5	9.63	15.3	14.7	9.92
Chi phí TC	-2.71	-2.07	0.05	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.9	21.8	26.3	30.9	31.9
LN thuần từ HĐKD	**33.4**	**20.3**	**16.7**	**5.38**	**5.29**
Lợi nhuận khác	-0.19	1.39	5.59	5.41	6.86
LN trước thuế	**33.2**	**21.7**	**22.2**	**10.8**	**12.1**
Lợi nhuận sau thuế	**26.7**	**17.6**	**17.7**	**8.24**	**9.29**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.3**	**17.4**	**17.5**	**8.01**	**9.17**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	48.2	18.2	-14.0	8.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.81	-42.2	-10.8	18.5	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.7	-13.0	-10.3	-7.80	2.61
Tiền đầu kỳ	13.2	20.4	13.4	10.5	7.16
Lưu chuyển tiền thuần	**7.19**	**-6.97**	**-2.96**	**-3.31**	**27.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	13.4	10.5	7.16	34.5

Powered by Infographic